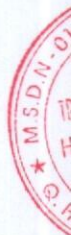


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 46



**Công ty Cổ phần Phú Tài**

Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 278 Nguyễn Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2023)
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2023)
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên	(Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2023)
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên	(Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên	(Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2023)
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên	(Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2023)
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên độc lập	(Tái bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2023)
Ông Đoàn Minh Sơn	Thành viên độc lập	(Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 04 năm 2023)
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên độc lập	(Miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thảo	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2023)
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2023)
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Phó Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Đoàn Minh Sơn	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 05 năm 2023)
Ông Trần Hữu Đức	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 04 năm 2023)
Ông Đỗ Xuân Lập	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 05 năm 2023)

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



**Công ty Cổ phần Phú Tài**

Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2023  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
**Tổng Giám đốc**



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI





Số: 280823.008/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC**

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

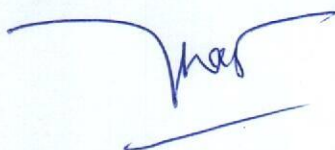
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.286.789.195.041</b>	<b>2.593.617.853.050</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	179.177.768.752	192.225.919.673
111	1. Tiền		169.177.768.752	192.225.919.673
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.793.778.042	16.099.130.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		19.741.396.259	21.380.003.873
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.947.618.217)	(5.280.873.873)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.593.995.226.778	1.657.093.945.751
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	318.768.120.204	337.080.728.993
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.691.024.787	20.062.450.535
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.234.254.160.953	1.259.365.007.097
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.934.106.125	45.889.150.690
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.652.185.291)	(5.303.391.564)
140	IV. Hàng tồn kho	10	409.742.614.407	642.933.614.508
141	1. Hàng tồn kho		409.742.614.407	642.933.614.508
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		87.079.807.062	85.265.243.118
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	10.356.114.439	15.269.997.646
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		76.690.109.323	69.992.386.720
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	33.583.300	2.858.752
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.524.876.063.622</b>	<b>1.447.648.813.980</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.872.901.925	10.487.619.775
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	9.872.901.925	10.487.619.775
220	II. Tài sản cố định		388.311.072.647	487.727.263.616
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	381.151.134.741	479.945.094.752
222	- Nguyên giá		1.002.559.906.296	1.263.188.814.038
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(621.408.771.555)	(783.243.719.286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	7.159.937.906	7.782.168.864
228	- Nguyên giá		19.037.566.359	19.647.521.656
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.877.628.453)	(11.865.352.792)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.249.004.082	4.187.724.780
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.249.004.082	4.187.724.780
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.066.104.759.112	867.441.506.866
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.029.036.775.243	863.757.475.243
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.807.565.778	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.739.581.909)	(10.315.968.377)
260	V. Tài sản dài hạn khác		58.338.325.856	77.804.698.943
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	56.354.479.912	75.419.426.099
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	1.983.845.944	2.385.272.844
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.811.665.258.663</b>	<b>4.041.266.667.030</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.425.741.891.766</b>	<b>1.583.051.156.665</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.392.600.365.186</b>	<b>1.526.518.863.293</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	135.221.146.735	218.816.102.223
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	24.628.412.762	15.547.582.754
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	38.985.721.182	70.852.615.974
314	4. Phải trả người lao động		42.197.224.106	46.815.567.680
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.553.432.767	11.336.387.831
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.800.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.793.336.322	87.284.858.817
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.073.321.589.092	1.034.491.571.906
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	4.405.733.967	4.405.733.967
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.485.968.253	36.968.442.141
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>33.141.526.580</b>	<b>56.532.293.372</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	352.789.200	437.389.200
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	22.978.548.715	46.985.018.654
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	9.810.188.665	9.109.885.518
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.385.923.366.897</b>	<b>2.458.215.510.365</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>2.385.923.366.897</b>	<b>2.458.215.510.365</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		680.384.030.000	680.384.030.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		680.384.030.000	680.384.030.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.060.265.988	23.060.265.988
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.598.307.018.325	1.415.061.816.343
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.172.052.584	339.709.398.034
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		84.172.052.584	339.709.398.034
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.811.665.258.663</b>	<b>4.041.266.667.030</b>

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2023  
Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.219.821.293.459	1.741.213.617.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	21.919.989	1.658.526.980
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.219.799.373.470	1.739.555.090.645
11	4. Giá vốn hàng bán	26	948.395.023.922	1.296.121.198.018
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		271.404.349.548	443.433.892.627
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	52.753.502.976	54.066.019.178
22	7. Chi phí tài chính	28	54.718.204.004	43.367.680.970
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.201.391.302	39.457.677.175
25	8. Chi phí bán hàng	29	111.928.660.175	163.132.009.190
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	53.822.596.802	54.899.825.712
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.688.391.543	236.100.395.933
31	11. Thu nhập khác	31	4.764.930.690	30.493.592.616
32	12. Chi phí khác	32	3.186.953.643	61.898.997.446
40	13. Lợi nhuận khác		1.577.977.047	(31.405.404.830)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.266.368.590	204.694.991.103
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	20.692.889.106	40.326.137.131
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	401.426.900	(188.545.824)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>84.172.052.584</u>	<u>164.557.399.796</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2023  
Tổng Giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>105.266.368.590</b>	<b>204.694.991.103</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.031.118.048	63.190.942.891
03	- Các khoản dự phòng		1.831.322.777	(11.049.160.582)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		44.541.119	(60.281.008)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.741.332.046)	(49.279.319.412)
06	- Chi phí lãi vay		47.201.391.302	39.457.677.175
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>145.633.409.790</b>	<b>246.954.850.167</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(53.678.857.368)	117.716.014.743
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		144.970.477.570	55.724.380.965
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(55.831.054.464)	(136.368.576.567)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.984.215.316	3.292.143.151
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.638.607.614	33.884.700.771
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.292.461.814)	(38.797.487.073)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.453.466.122)	(68.658.830.902)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.869.863.940)	(15.957.791.298)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>71.101.006.582</b>	<b>197.789.403.957</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(7.169.636.715)	(60.118.276.111)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.030.276.662	38.646.219.550
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(821.036.072.794)	(875.829.042.211)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		935.493.518.863	781.064.089.168
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(42.500.000.000)	(20.900.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.735.150.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.846.514.853	28.309.166.789
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>104.399.750.869</b>	<b>(108.827.842.815)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.512.512.962.616	1.928.452.578.575
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.497.689.415.369)	(1.832.890.425.350)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(203.327.914.500)	(24.115.705.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(188.504.367.253)</b>	<b>71.446.448.225</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(Tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.003.609.802)	160.408.009.367
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		192.225.919.673	53.783.956.970
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(44.541.119)	60.281.008
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>179.177.768.752</u>	<u>214.252.247.345</u>

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2023  
Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phú Tài được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 28) vào ngày 16 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 680.384.030.000 VND, tương đương 68.038.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 2.604 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 3.192 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite Long Mỹ (i)	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chế biến, kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai (ii)	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông (iii)	Huyện Đăk'R'láp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Đắk Nông (iii)	Huyện Đăk'R'láp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa (iv)	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân, Khánh Hòa (iv)	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Khai thác đá tại Khánh Hòa	Huyện Diên Tân, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá



<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Khai thác đá Vạn Ninh	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm gỗ Chưa có hoạt động kinh doanh

- (i) Nhà máy chế biến đá Granite Long Mỹ đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 theo quyết định số 117/QĐ - HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty. Công ty đang thực hiện các thủ tục để đóng mã số thuế phụ thuộc tại nhà máy này.
- (ii) Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai từ ngày 01 tháng 06 năm 2023 theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 05 năm 2023 của Hội đồng quản trị Công ty. Công ty đang thực hiện các thủ tục để đóng mã số thuế phụ thuộc tại Nhà máy này.
- (iii) Trong năm 2022 và kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023, Công ty đã thực hiện các hoạt động chuyển nhượng tài sản thuộc Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite và Xí nghiệp Khai thác đá tại Đăk Nông. Ngày 29 tháng 03 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 37/QĐ-HĐQT và Quyết định số 39/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của các nhà máy này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục để đóng mã số thuế phụ thuộc tại 02 nhà máy.
- (iv) Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa (Nhà máy Vạn Ninh) và Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân tỉnh Khánh Hòa đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa từ ngày 01 tháng 05 năm 2023 theo quyết định số 69/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng quản trị Công ty. Công ty đang thực hiện các thủ tục để đóng mã số thuế phụ thuộc tại 02 nhà máy.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### **Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình tiêu thụ các sản phẩm đá và gỗ của Công ty gặp nhiều khó khăn do tác động của suy giảm kinh tế toàn cầu, thị trường bất động sản trong nước đình trệ khiến cho sản lượng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giảm mạnh. Trong khi đó giá cả nguyên vật liệu, chi phí đầu vào tiếp tục có xu hướng tăng do lạm phát vẫn ở mức cao. Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm sản lượng sản xuất cũng như áp dụng các chính sách giảm giá bán để hỗ trợ cho hoạt động tiêu thụ. Ngoài ra, Công ty tiếp tục thực hiện chủ trương về tái cơ cấu lại các đơn vị ngành đá và gỗ thông qua việc sáp nhập các chi nhánh vào các công ty con thành lập mới tại tỉnh Đồng Nai, Khánh Hòa, Bình Định và dừng hoạt động các chi nhánh hoạt động kém hiệu quả. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên đã dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh của Công ty kỳ này giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước, đồng thời quy mô tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty giảm so với đầu năm.

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị thành viên phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:*

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá



trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm
- Quyền khai thác mỏ đá	10 - 25 năm

## 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ khai thác mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 60 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 15 đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

## 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.22 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



## 2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## 2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.871.344.852	5.830.038.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.306.423.900	186.395.880.722
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	<u>179.177.768.752</u>	<u>192.225.919.673</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 5,5 %/năm.



**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	Mã CK	30/06/2023			01/01/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>		<b>19.741.396.259</b>	<b>16.343.778.042</b>	<b>(2.947.618.217)</b>	<b>21.380.003.873</b>	<b>15.649.130.000</b>	<b>(5.280.873.873)</b>
- Công ty CP Đầu tư Nam Long	NLG	4.340.328.638	4.016.100.000	(324.228.638)	-	-	-
- Công ty CP VICOSTONE	VCS	6.384.946.723	4.012.800.000	(2.372.146.723)	6.516.946.723	3.709.200.000	(2.807.746.723)
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	KBC	2.796.799.928	2.796.799.928	-	1.887.975.736	1.694.000.000	(193.975.736)
- Tổng Công ty MBLand (i)		450.000.000	-	-	450.000.000	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác		5.769.320.970	5.518.078.114	(251.242.856)	12.525.081.414	10.245.930.000	(2.279.151.414)
		<b>19.741.396.259</b>	<b>16.343.778.042</b>	<b>(2.947.618.217)</b>	<b>21.380.003.873</b>	<b>15.649.130.000</b>	<b>(5.280.873.873)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 12 năm 2022 và 30 tháng 06 năm 2023.

(i) Riêng khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng Công ty MBLand, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND		VND	VND	
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.029.036.775.243</b>	<b>(14.739.581.909)</b>		<b>863.757.475.243</b>	<b>(10.315.968.377)</b>	
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên (v)	-	-	50,65%	9.620.700.000	-	50,65%
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	-	100,00%	10.700.000.000	-	100,00%
- Công ty CP Đá Universal	6.000.000.000	(3.254.702.596)	60,00%	6.000.000.000	(3.233.011.364)	60,00%
- Công ty CP Vina G7	41.877.750.000	-	75,00%	41.877.750.000	-	75,00%
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	-	100,00%	25.309.025.243	-	100,00%
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	-	100,00%	70.000.000.000	-	100,00%
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	-	100,00%	45.000.000.000	-	100,00%
- Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	34.650.000.000	-	70,00%	34.650.000.000	-	70,00%
- Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	220.000.000.000	-	100,00%	220.000.000.000	-	100,00%
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	30.000.000.000	-	100,00%	30.000.000.000	-	100,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	39.600.000.000	-	99,00%	39.600.000.000	-	99,00%
- Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	-	98,00%	5.000.000.000	-	98,00%
- Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài (i)	150.000.000.000	-	100,00%	100.000.000.000	-	100,00%
- Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	-	100,00%	146.000.000.000	-	100,00%
- Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định (ii)	64.900.000.000	-	100,00%	50.000.000.000	-	100,00%
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	(11.484.879.313)	100,00%	30.000.000.000	(7.082.957.013)	100,00%
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa (iii)	60.000.000.000	-	100,00%	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai (iv)	50.000.000.000	-	100,00%	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>51.807.565.778</b>	-		-	-	
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên (v)	9.307.565.778	-	49,01%	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà (vi)	42.500.000.000	-	50,00%	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	-	-		<b>14.000.000.000</b>	-	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa (vii)	-	-		14.000.000.000	-	2,83%
	<b><u>1.080.844.341.021</u></b>	<b><u>(14.739.581.909)</u></b>		<b><u>877.757.475.243</u></b>	<b><u>(10.315.968.377)</u></b>	



Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết:

- (i) Trong kỳ, thực hiện Quyết định số 23/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển khoản cho vay thành khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài để tăng vốn điều lệ của công ty con từ 100 tỷ VND lên 150 tỷ VND.
- (ii) Trong kỳ, thực hiện Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển khoản cho vay thành khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định để tăng vốn điều lệ của công ty con từ 50 tỷ VND lên 64,9 tỷ VND.
- (iii) Thực hiện Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa ("Đá Phú Tài Khánh Hòa") với vốn điều lệ 60 tỷ VND (do Công ty sở hữu 100%). Ngày 07 tháng 04 năm 2023, Đá Phú Tài Khánh Hòa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với mã số doanh nghiệp 4201976536; địa chỉ công ty con tại: thôn Ninh Lâm, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam; hoạt động kinh doanh chính là: khai thác và chế biến đá granida, đá bazal, đá Marble; khai thác đá cát sỏi làm vật liệu xây dựng. Trong kỳ, Công ty đã góp đủ vốn vào công ty con.
- (iv) Thực hiện Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai ("Đá Phú Tài Đồng Nai") với vốn điều lệ 50 tỷ VND (do Công ty sở hữu 100%). Ngày 18 tháng 04 năm 2023, Đá Phú Tài Đồng Nai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với mã số doanh nghiệp 3603910653; địa chỉ công ty con tại: Lô số IX, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam; hoạt động kinh doanh chính là: khai thác và chế biến đá granida, đá bazal, đá Marble; khai thác đá cát sỏi làm vật liệu xây dựng. Trong kỳ, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.
- (v) Thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 50.700 cổ phần (trong tổng số 1.557.701 cổ phần) tại Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Yên ("Vật liệu Xây dựng Phú Yên"). Sau giao dịch chuyển nhượng, tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty còn sở hữu 1.507.001 cổ phần, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại Vật liệu Xây dựng Phú Yên đã giảm từ 50,65% xuống còn 49,01%. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này đã được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- (vi) Căn cứ biên bản họp số 112/BB-HĐQT ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã tham gia thành lập công ty liên doanh - Công ty CP Phú Tài Vân Hà ("Phú Tài Vân Hà") để thực hiện Dự án đầu tư Khu đô thị Vân Hà, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn với tổng vốn điều lệ là 480 tỷ VND, trong đó vốn góp của Công ty là 240 tỷ VND (tương đương với 24.000.000 cổ phần), tương ứng tỷ lệ nắm giữ 50%. Ngày 14 tháng 03 năm 2023, Phú Tài Vân Hà đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với mã số doanh nghiệp 4101626062, địa chỉ công ty liên doanh tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, số vốn Công ty đã góp vào công ty liên doanh là 42,5 tỷ VND (chiếm 16% vốn thực góp). Đến ngày 13 tháng 07 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ vào Phú Tài Vân Hà theo cam kết.
- (vii) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa cho ông Nguyễn Văn Thiên.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Universal	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty CP Vina G7	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	75,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	70,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	99,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	98,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Sản xuất, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	100,00%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình Định	Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	100,00%	Sản xuất, chế biến đá và bột đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	100,00%	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	100,00%	Khai thác, chế biến đá

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	49,01%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	50,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Yaraghi LLC	30.038.719.650	-	6.890.670.995	-
Carrefour Imports SAS	-	-	62.752.135.741	-
Anavil Company LTD	-	-	25.653.369.531	-
Coop Danmark	-	-	13.755.394.113	-
Speditionen A/S				
Noble House Home Furnishings LLC	79.016.756.454		7.634.406.929	-
Chis chis	19.609.676.071	-	2.120.271.121	-
Công ty TNHH Thiên Trung	3.432.329.054	-	10.708.250.407	-
Công ty CP Đá Granite & Marble tự nhiên Thiên Sơn				
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Lê	18.811.815.504	-	-	-
Các khách hàng khác	157.757.925.219	(2.652.185.291)	206.953.390.636	(4.929.972.189)
	<b>318.768.120.204</b>	<b>(2.652.185.291)</b>	<b>337.080.728.993</b>	<b>(4.929.972.189)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Hoàng Hà	2.152.843.628	-	4.189.537.728	-
Maderus Arauco S.A	5.748.955.346	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Ngọc Hiệp	2.819.360.581	-	-	-
Các người bán khác	9.969.865.232	-	15.872.912.807	(373.419.375)
	<b>20.691.024.787</b>	<b>-</b>	<b>20.062.450.535</b>	<b>(373.419.375)</b>



7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	33.895.461.916	-	120.451.093.540	128.274.383.540	26.072.171.916	-
Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên	18.961.991.000	-	12.679.391.126	1.113.647.826	30.527.734.300	-
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.598.710.182	-	209.786.154	-	5.808.496.336	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Sơn Phát	36.941.695.498	-	2.677.833.026	7.450.282.381	32.169.246.143	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Cao cấp Phú Tài	286.341.163.239	-	10.553.381.222	154.361.878.712	142.532.665.749	-
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	372.045.272.490	-	315.770.008.710	365.734.606.184	322.080.675.016	-
Công ty TNHH MTV Đá thạch anh Phú Tài Bình	102.414.738.477	-	48.954.236.835	22.332.538.634	129.036.436.678	-
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	28.679.214.329	-	2.946.606.441	7.698.445.448	23.927.375.322	-
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	34.773.164.963	-	286.821.848.214	285.525.044.527	36.069.968.650	-
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	11.291.234.095	-	362.808.383	3.880.380.740	7.773.661.738	-
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	100.896.256.407	-	3.795.779.717	1.650.000.000	103.042.036.124	-
Công ty CP Đá Universal	3.962.855.095	-	3.000.000	-	3.965.855.095	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	223.563.249.406	-	9.998.006.562	1.973.313.293	231.587.942.675	-
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	-	-	125.253.730.872	62.941.319.475	62.312.411.397	-
Công ty TNHH MTV Phú Tài Khánh Hòa	-	-	121.551.372.716	94.203.888.902	27.347.483.814	-
Đào Thị Liên	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Lê Thị Trang	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	<b>1.259.365.007.097</b>	<b>-</b>	<b>1.112.028.883.518</b>	<b>1.137.139.729.662</b>	<b>1.234.254.160.953</b>	<b>-</b>

Các khoản cho vay nêu trên được thực hiện theo các hợp đồng ký giữa Công ty và các công ty con, cá nhân với mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; loại tiền cho vay là VND; lãi suất cho vay được thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại; thời hạn cho vay là từ 12 tháng trở xuống, hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.



**8 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	8.101.947.482	-	6.966.802.289	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	22.000.000.000	-
Phải thu về tạm ứng	12.342.280.861	-	12.331.842.137	-
Phải thu khác	2.489.877.782	-	4.590.506.264	-
- <i>Phải thu tiền bán chứng khoán (i)</i>	871.510.000	-	2.425.000.000	-
- <i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	981.405.137	-	1.869.753.014	-
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	636.962.645	-	295.753.250	-
	<b>22.934.106.125</b>	<b>-</b>	<b>45.889.150.690</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	7.196.532.162	-	7.811.250.012	-
- <i>Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ (ii)</i>	6.818.532.162	-	6.344.875.012	-
- <i>Tiền ký quỹ của dự án Nhà máy Bê tông</i>	-	-	1.044.375.000	-
- <i>Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng</i>	378.000.000	-	422.000.000	-
Phải thu khác	2.676.369.763	-	2.676.369.763	-
- <i>Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi (iii)</i>	2.676.369.763	-	2.676.369.763	-
	<b>9.872.901.925</b>	<b>-</b>	<b>10.487.619.775</b>	<b>-</b>

(i) Phải thu tiền bán chứng khoán là các khoản tiền bán chứng khoán kinh doanh chưa về tài khoản của Công ty tại các công ty chứng khoán vào ngày cuối kỳ kế toán.

(ii) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đã được Công ty nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

(iii) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Xí nghiệp Thắng Lợi sẽ tiếp tục được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.



**9 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tấn Cường	-	-	1.175.007.342	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh	1.065.605.000	-	1.365.605.000	-
Cattie Europa S.L	117.664.336	-	724.304.767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668.552.930	-	668.552.930	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507.015.869	-	507.015.869	-
Các khoản phải thu khác	353.051.535	59.704.379	1.209.953.695	347.048.039
	<b>2.711.889.670</b>	<b>59.704.379</b>	<b>5.650.439.603</b>	<b>347.048.039</b>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.024.528.795	-
Nguyên liệu, vật liệu	167.874.527.420	-	197.816.851.612	-
Công cụ, dụng cụ	640.000	-	4.543.407	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.845.633.019	-	210.177.263.316	-
Thành phẩm	98.146.018.462	-	204.050.663.707	-
Hàng hoá	32.875.795.506	-	25.859.763.671	-
	<b>409.742.614.407</b>	<b>-</b>	<b>642.933.614.508</b>	<b>-</b>



**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.915.748.121	2.860.005.416
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.830.195.943	6.345.762.243
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	543.541.820	1.114.738.299
Chi phí bảo hiểm	668.398.646	1.970.280.971
Chi phí tiền thuê đất	165.724.970	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.232.504.939	2.979.210.717
	<b>10.356.114.439</b>	<b>15.269.997.646</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định (i)	11.193.474.782	11.357.735.699
Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa (ii)	6.363.636.365	9.998.780.933
Chi phí thuê kết cấu hạ tầng tại Lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài thuộc Xí Nghiệp 380 (iii)	9.236.449.563	9.418.715.152
Chi phí thuê kết cấu hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định	-	7.905.799.847
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.176.470.312	7.476.656.624
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	9.548.490.988	6.766.474.948
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng	9.752.903.522	17.258.692.804
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.083.054.380	5.236.570.092
	<b>56.354.479.912</b>	<b>75.419.426.099</b>

(i) Bao gồm giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích lần lượt là 39.426,5 m<sup>2</sup> và 32.439 m<sup>2</sup>, thời gian thuê lần lượt là 41 năm từ năm 2017 và 38 năm từ năm 2019 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tỉnh Bình Định.

(ii) Đây là số tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân theo các hợp đồng chuyển nhượng đất để phục vụ công việc khai thác mỏ đá tại xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa, thời gian phân bổ là 50 năm tính từ tháng 01 năm 2019.

(iii) Đây là giá trị tiền thuê kết cấu hạ tầng tại lô D7, Khu công nghiệp Phú Tài, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 47.086,1 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2048 nhằm phục vụ cho việc xây dựng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy chế biến đá tại Xí nghiệp 380.



12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	483.928.472.583	658.728.163.183	118.825.131.070	1.707.047.202	1.263.188.814.038
- Đầu tư XDCB hoàn thành	605.587.500	9.857.563.347	1.363.080.920	-	11.826.231.767
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.261.557.454)	-	-	(18.261.557.454)
- Giảm do sáp nhập (i)	(113.879.959.688)	(122.881.984.153)	(17.394.110.305)	(37.527.909)	(254.193.582.055)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>370.654.100.395</b>	<b>527.442.184.923</b>	<b>102.794.101.685</b>	<b>1.669.519.293</b>	<b>1.002.559.906.296</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	278.769.699.217	425.956.128.607	76.929.683.622	1.588.207.840	783.243.719.286
- Khấu hao trong kỳ	11.517.030.732	25.871.994.425	4.540.030.298	17.042.502	41.946.097.957
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15.571.233.054)	-	-	(15.571.233.054)
- Giảm do sáp nhập (i)	(81.155.741.981)	(92.232.135.762)	(14.784.406.982)	(37.527.909)	(188.209.812.634)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>209.130.987.968</b>	<b>344.024.754.216</b>	<b>66.685.306.938</b>	<b>1.567.722.433</b>	<b>621.408.771.555</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	205.158.773.366	232.772.034.576	41.895.447.448	118.839.362	479.945.094.752
Tại ngày cuối kỳ	<b>161.523.112.427</b>	<b>183.417.430.707</b>	<b>36.108.794.747</b>	<b>101.796.860</b>	<b>381.151.134.741</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 235.666.982.336 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 299.492.198.772 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 341.336.881.009 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 292.460.974.949 VND).

(i) Giảm do Nhà máy chế biến đá Granite Long Mỹ đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định, Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai, Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa (Nhà máy Vạn Ninh) và Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân tỉnh Khánh Hòa đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa.



**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng VND	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	11.705.395.393	7.942.126.263	19.647.521.656
- Giảm do sáp nhập (i)	(609.955.297)	-	(609.955.297)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.095.440.096</b>	<b>7.942.126.263</b>	<b>19.037.566.359</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	9.639.369.898	2.225.982.894	11.865.352.792
- Khấu hao trong kỳ	463.847.865	158.383.093	622.230.958
- Giảm do sáp nhập (i)	(609.955.297)	-	(609.955.297)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.493.262.466</b>	<b>2.384.365.987</b>	<b>11.877.628.453</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.066.025.495	5.716.143.369	7.782.168.864
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.602.177.630</b>	<b>5.557.760.276</b>	<b>7.159.937.906</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 666.698.122 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.453.035.065 VND).

(i) Giảm do Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa (Nhà máy Vạn Ninh) đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa.

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Mua sắm</b>	<b>1.254.324.074</b>	<b>2.017.067.653</b>
- Máy móc thiết bị khai thác, sản xuất đá	1.254.324.074	2.017.067.653
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>994.680.008</b>	<b>2.170.657.127</b>
- Dự án mỏ Tân Dân Bách Việt	191.256.448	165.569.325
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	803.423.560	2.005.087.802
	<b>2.249.004.082</b>	<b>4.187.724.780</b>



**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	2.981.065.000	2.981.065.000	5.735.262.080	5.735.262.080
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại hóa keo Bình Thạnh	1.687.769.050	1.687.769.050	5.702.326.450	5.702.326.450
Công ty TNHH Hoàng Giang	32.150.424.015	32.150.424.015	50.440.478.619	50.440.478.619
Công ty TNHH Thành Danh	-	-	8.097.750.872	8.097.750.872
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	3.818.905.200	3.818.905.200	6.948.746.130	6.948.746.130
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	2.310.670.469	2.310.670.469	5.202.171.446	5.202.171.446
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.472.391.789	1.472.391.789	8.046.001.233	8.046.001.233
Công ty TNHH Hoàng Tâm	2.119.568.735	2.119.568.735	5.681.277.047	5.681.277.047
Công ty TNHH Khương Đài	9.469.084.577	9.469.084.577	-	-
Các người bán khác	79.211.267.900	79.211.267.900	122.962.088.346	122.962.088.346
	<b><u>135.221.146.735</u></b>	<b><u>135.221.146.735</u></b>	<b><u>218.816.102.223</u></b>	<b><u>218.816.102.223</u></b>

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng điện - Thương mại Rạng Đông	-	1.104.850.150
Công ty TNHH Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
Coop Danmark Speditionen A/S	4.800.463.571	-
Pacific Trends Far East PTE.LTD	5.335.933.538	-
Công ty CP ACC-244	6.479.579.920	-
Người mua trả tiền trước khác	6.491.128.989	12.921.425.860
	<b><u>24.628.412.762</u></b>	<b><u>15.547.582.754</u></b>



17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.124.930.108	39.791.761.660	39.642.437.458	-	3.274.254.310
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	395.423.054	395.423.054	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	58.453.466.122	20.692.889.106	58.453.466.122	-	20.692.889.106
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.752	145.383.416	10.224.887.678	4.352.603.339	1.527.265	6.017.336.268
Thuế tài nguyên	-	1.752.504.300	9.324.176.301	8.879.092.542	-	2.197.588.059
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.595.014.465	1.627.070.500	32.056.035	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.000.000	-	18.000.000	17.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.376.332.028	5.754.425.050	6.327.103.639	-	6.803.653.439
	<b>2.858.752</b>	<b>70.852.615.974</b>	<b>87.796.577.314</b>	<b>119.694.196.654</b>	<b>33.583.300</b>	<b>38.985.721.182</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.431.940.061	1.695.394.766
Trích trước tiền thuê đất	2.428.678.230	643.877.606
Trích trước chi phí tiền điện	644.551.511	195.896.419
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	699.152.572	4.439.649.398
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.673.360.050	472.573.688
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	3.387.291.631	2.340.236.465
Chi phí phải trả khác	2.288.458.712	1.548.759.489
	<b>12.553.432.767</b>	<b>11.336.387.831</b>

**19 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	2.230.842.294	2.206.107.271
Bảo hiểm xã hội	8.631.369	7.736.715
Bảo hiểm y tế	3.442.990	4.863.843
Bảo hiểm thất nghiệp	499.710	151.227
Cổ tức lợi nhuận phải trả	925.978.300	68.177.086.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.623.941.659	16.888.912.961
- Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	5.593.873.250	12.602.947.000
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.626.405.881	1.605.672.027
- Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng	302.538.715	139.352.228
- Các quỹ ủng hộ	3.721.685	116.841.685
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	11.651.700	93.082.000
- Tiền lãi vay phải trả	-	827.615.807
- Phải trả, phải nộp khác	85.750.428	1.503.402.214
	<b>10.793.336.322</b>	<b>87.284.858.817</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352.789.200	437.389.200
	<b>352.789.200</b>	<b>437.389.200</b>



20 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>						
Vay ngắn hạn	978.391.630.504	978.391.630.504	1.512.319.432.555	1.465.789.473.967	1.024.921.589.092	1.024.921.589.092
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	56.099.941.402	56.099.941.402	24.200.000.000	31.899.941.402	48.400.000.000	48.400.000.000
	<b><u>1.034.491.571.906</u></b>	<b><u>1.034.491.571.906</u></b>	<b><u>1.536.519.432.555</u></b>	<b><u>1.497.689.415.369</u></b>	<b><u>1.073.321.589.092</u></b>	<b><u>1.073.321.589.092</u></b>
<b>b) Vay dài hạn (ii)</b>						
Vay dài hạn	7.699.941.402	7.699.941.402	-	7.699.941.402	-	-
Trái phiếu thường	95.385.018.654	95.385.018.654	193.530.061	24.200.000.000	71.378.548.715	71.378.548.715
	<b><u>103.084.960.056</u></b>	<b><u>103.084.960.056</u></b>	<b><u>193.530.061</u></b>	<b><u>31.899.941.402</u></b>	<b><u>71.378.548.715</u></b>	<b><u>71.378.548.715</u></b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(56.099.941.402)	(56.099.941.402)	(24.200.000.000)	(31.899.941.402)	(48.400.000.000)	(48.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b><u>46.985.018.654</u></b>	<b><u>46.985.018.654</u></b>			<b><u>22.978.548.715</u></b>	<b><u>22.978.548.715</u></b>



(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023		01/01/2023	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
<b>Vay ngắn hạn (VND)</b>					<b>288.661.770.924</b>		<b>619.882.458.417</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)		30.408.141.057		253.366.561.332
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)		133.114.487.944		189.860.839.342
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)		11.297.565.235		83.044.157.743
Ngân hàng HSBC Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp		26.730.676.688		26.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Theo hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)		40.000.000.000		-
Vay ngắn hạn cá nhân	Theo từng hợp đồng vay	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Tín chấp		47.110.900.000		67.110.900.000
<b>Vay ngắn hạn (USD)</b>					<b>736.259.818.168</b>		<b>358.509.172.087</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	11.056.790,04	262.377.627.649	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	3.795.532,34	89.954.116.458	879.200,00	20.876.604.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	6.038.844,51	143.422.557.113	10.187.704,42	241.754.225.887
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	270.383,33	6.421.604.088	2.053.844,00	48.737.718.120
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	Thả nổi	Phục vụ hoạt động kinh doanh	Thế chấp (*)	9.851.187,31	234.083.912.860	1.984.033,00	47.140.624.080
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>					<b>48.400.000.000</b>		<b>56.099.941.402</b>
					<b><u>1.073.321.589.092</u></b>		<b><u>1.034.491.571.906</u></b>



(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	2023	Phục vụ dự án đầu tư	Thế chấp (*)	-	237.953.394
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	2023	Phục vụ dự án đầu tư	Thế chấp (*)	-	1.591.592.948
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	2023	Phục vụ dự án đầu tư	Thế chấp (*)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	VND	Thả nổi	2023	Phục vụ dự án đầu tư	Thế chấp (*)	-	5.870.395.060
Trái phiếu phát hành (**)					Thế chấp (*)	71.378.548.715	95.385.018.654
						<b>71.378.548.715</b>	<b>103.084.960.056</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(48.400.000.000)	(56.099.941.402)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>22.978.548.715</b>	<b>46.985.018.654</b>

(\*) Thế chấp: các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(\*\*) Trong năm 2019 và năm 2020, Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư theo các đợt phát hành sau:

Phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu theo Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2019, với mục đích: thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai; việc phát hành được thực hiện đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu, đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu và đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; tài sản đảm bảo là Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty CP Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.



Lần phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu theo Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020, với mục đích để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai; đợt phát hành đã được thực hiện vào ngày 30 tháng 11 năm 2020 cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá; hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội; tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty CP Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

Công ty đã thỏa thuận bằng hợp đồng với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã thực hiện mua lại 1.185 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 118.500.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư nợ gốc trái phiếu là 71.900.000.000 VND (giá trị bao gồm khoản phí phát hành chờ phân bổ là 521.451.285 VND) tương ứng với 719 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 484 trái phiếu tương ứng với nợ gốc là 48.400.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
	<b>4.405.733.967</b>	<b>4.405.733.967</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí hoàn nguyên môi trường	5.223.788.665	4.876.285.518
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng (i)	4.586.400.000	4.233.600.000
	<b>9.810.188.665</b>	<b>9.109.885.518</b>

(i) Chi phí tiền thuê đất tại một số mỏ khai thác tại tỉnh Bình Định. Do chưa ký hợp đồng thuê đất và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đang tạm trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ căn cứ trên đơn giá thuê đất do UBND tỉnh Bình Định công bố.



**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>485.994.410.000</b>	<b>23.191.561.459</b>	<b>1.201.009.320.503</b>	<b>(131.295.471)</b>	<b>455.517.722.463</b>	<b>2.165.581.718.954</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	164.557.399.796	164.557.399.796
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(24.299.720.500)	(24.299.720.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	194.389.620.000	-	8.144.000	-	(194.397.764.000)	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	214.044.351.840	-	(214.044.351.840)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.775.886.123)	(22.775.886.123)
Phân phối cổ phiếu quỹ	-	(131.295.471)	-	131.295.471	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>680.384.030.000</b>	<b>23.060.265.988</b>	<b>1.415.061.816.343</b>	<b>-</b>	<b>164.557.399.796</b>	<b>2.283.063.512.127</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>680.384.030.000</b>	<b>23.060.265.988</b>	<b>1.415.061.816.343</b>	<b>-</b>	<b>339.709.398.034</b>	<b>2.458.215.510.365</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	84.172.052.584	84.172.052.584
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(136.076.806.000)	(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	-	-	183.245.201.982	-	(183.245.201.982)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.387.390.052)	(20.387.390.052)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>680.384.030.000</b>	<b>23.060.265.988</b>	<b>1.598.307.018.325</b>	<b>-</b>	<b>84.172.052.584</b>	<b>2.385.923.366.897</b>



Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế 2022		407.747.801.034
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	44,9%	183.245.201.982
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,0%	20.387.390.052
Chi trả cổ tức bằng tiền (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 VND)	50,1%	204.115.209.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Ông Lê Vỹ	90.166.230.000	13,25%	90.166.230.000	13,25%
Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,55%	58.148.600.000	8,55%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,16%	41.878.290.000	6,16%
Ông Lê Văn Lộc	41.685.050.000	6,13%	41.685.050.000	6,13%
Các cổ đông khác	448.505.860.000	65,91%	448.505.860.000	65,91%
	<b>680.384.030.000</b>	<b>100%</b>	<b>680.384.030.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	680.384.030.000	485.994.410.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	194.389.620.000
- Vốn góp cuối kỳ	680.384.030.000	680.384.030.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	68.177.086.800	253.366.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	136.076.806.000	24.299.720.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	136.076.806.000	24.299.720.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	203.327.914.500	24.115.705.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	203.327.914.500	24.115.705.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	925.978.300	437.381.800

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.038.403	68.038.403
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.038.403	68.038.403
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.038.403	68.038.403
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.038.403	68.038.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		



**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.401.907.828	1.366.901.495
Từ 1 năm đến 5 năm	2.967.615.656	5.467.605.980

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty cũng có các hợp đồng thuê lại đất đã phát triển hạ tầng tại các Khu công nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 11) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho cả thời gian thuê.

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
USD	188.384,44	1.651.006,19
EUR	39,64	6.210,14

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.694.973.701

**24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.218.992.100.962	1.740.173.030.580
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	447.684.772.638	508.054.226.518
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	768.597.675.419	1.225.676.416.389
- Doanh thu bán hàng khác	2.709.652.905	6.442.387.673
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.192.497	1.040.587.045
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	829.192.497	1.040.587.045
	<b>1.219.821.293.459</b>	<b>1.741.213.617.625</b>



**25 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	412.195.930
Giảm giá hàng bán	21.919.989	1.246.331.050
	<b>21.919.989</b>	<b>1.658.526.980</b>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	948.379.813.922	1.296.090.778.018
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	338.770.844.199	362.287.880.188
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	608.369.723.615	929.726.843.063
- Giá vốn bán hàng hóa khác	1.239.246.108	4.076.054.767
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.210.000	30.420.000
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng	15.210.000	30.420.000
	<b>948.395.023.922</b>	<b>1.296.121.198.018</b>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.777.364.006	34.649.063.993
Lãi bán các khoản đầu tư	2.182.280.581	10.004.666.656
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.152.000.000	4.184.024.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.641.858.389	5.080.227.175
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	62.508.660
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	85.528.294
	<b>52.753.502.976</b>	<b>54.066.019.178</b>

**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.201.391.302	39.457.677.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.144.979.821	10.236.585.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	44.541.119	2.227.652
Dự phòng / (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.090.357.876	(9.310.252.557)
Chi phí tài chính khác	236.933.886	2.981.443.057
	<b>54.718.204.004</b>	<b>43.367.680.970</b>



**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.166.392.821	68.340.602.656
Chi phí nhân công	4.741.073.617	8.116.456.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.249.998	122.946.070
Thuế, phí và lệ phí	8.709.798.238	7.396.376.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.751.990.191	78.679.466.746
Chi phí khác bằng tiền	1.513.155.310	476.160.982
	<b><u>111.928.660.175</u></b>	<b><u>163.132.009.190</u></b>

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	35.213.969.741	36.642.461.425
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.872.085.812	2.617.597.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.575.900.193	2.915.300.404
Thuế, phí và lệ phí	1.940.577.194	2.078.571.228
Hoàn nhập dự phòng	(959.338.246)	(1.010.044.234)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.898.561.025	5.195.260.385
Chi phí khác bằng tiền	7.280.841.083	6.460.679.377
	<b><u>53.822.596.802</u></b>	<b><u>54.899.825.712</u></b>

**31 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.339.952.262	10.446.231.019
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	210.782.857	2.666.744.000
Thu từ xử lý công nợ	122.410.176	122.210.502
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất	-	17.258.407.095
Tiền thuê đất kết cấu hạ tầng, phí duy tu bảo dưỡng	1.272.326.762	-
Tiền thuê đất năm 2022 được giảm	690.216.630	-
Thu nhập khác	129.242.003	-
	<b><u>4.764.930.690</u></b>	<b><u>30.493.592.616</u></b>



**32 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt do giao chậm hàng, hàng lỗi	503.516.502	1.090.863.378
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	7.578.645	746.359.168
Xử lý công nợ	746.890.399	36.918.586
Giá trị tổn thất do sự cố cháy kho thành phẩm tại Xi nghiệp Thắng Lợi	-	59.823.953.001
Tiền thuê đất kết cấu hạ tầng, phí duy tu bảo dưỡng	1.272.326.762	-
Các khoản khác	656.641.335	200.903.313
	<b>3.186.953.643</b>	<b>61.898.997.446</b>

**33 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	105.266.368.590	204.694.991.103
Trong đó:		
- Lợi nhuận được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế	-	3.527.790.293
- Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	105.266.368.590	201.167.200.810
Các khoản điều chỉnh tăng	2.057.514.588	2.616.941.802
- Chi phí phục hồi môi trường	700.303.147	917.523.555
- Các khoản tiền phạt	5.192.335	746.330.608
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	131.900.000	139.200.000
- Chi phí không có hóa đơn	617.549.654	59.097.177
- Chi phí khấu hao của ô tô dưới 9 chỗ lớn hơn 1,6 tỷ	482.563.918	631.868.262
- Bảo hiểm nhân thọ vượt mức 3 triệu đồng/người/tháng	120.005.533	122.922.200
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.859.437.647)	(4.184.024.400)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(1.152.000.000)	(4.184.024.400)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước bị loại trừ đã thực hiện trong kỳ này	(2.707.437.647)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	103.464.445.531	203.127.908.505
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.692.889.106	40.625.581.701
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ	-	(352.796.537)
- Thuế TNDN được giảm tại Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Bình Định	-	(352.796.537)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.692.889.106</b>	<b>40.272.785.164</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	53.351.967
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	58.453.466.122	68.605.478.935
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(58.453.466.122)	(68.658.830.902)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>20.692.889.106</b>	<b>40.272.785.164</b>



**34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.983.845.944	2.385.272.844
	<b>1.983.845.944</b>	<b>2.385.272.844</b>

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	541.487.529	1.796.233.241
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(140.060.629)	(1.984.779.065)
	<b>401.426.900</b>	<b>(188.545.824)</b>

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.866.725.972	456.946.380.113
Chi phí nhân công	131.540.210.144	149.168.587.153
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.964.552.867	33.867.085.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.568.328.915	62.799.398.009
Thuế, phí và lệ phí	21.995.902.165	18.498.789.856
Chi phí dự phòng	(959.338.246)	(1.375.723.253)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.756.931.592	146.526.638.204
Chi phí khác bằng tiền	14.363.824.594	10.973.292.561
	<b>774.097.138.003</b>	<b>877.404.447.890</b>

**36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.512.512.962.616	1.928.452.578.575
<b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.473.489.415.369	1.797.690.425.350
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	24.200.000.000	35.200.000.000



**37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 11 tháng 07 năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 1.100.000 cổ phiếu (trong tổng số 6.500.000 cổ phiếu dự kiến mua) với giá bình quân 51.681 VND/cổ phiếu, bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần và vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu thông qua hình thức thỏa thuận và khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán. Việc mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành được thực hiện theo chủ trương của Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 16 tháng 04 năm 2023 của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 và Nghị quyết số 63/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng quản trị về việc thông qua phương án triển khai mua lại cổ phiếu của Công ty.

Ngày 27 tháng 07 năm 2023, Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định số 120/QĐ-HĐQT về việc giảm vốn điều lệ Công ty, theo đó Hội đồng quản trị phê duyệt điều chỉnh giảm vốn điều lệ Công ty từ 680.384.030.000 VND xuống 669.384.030.000 VND, tương ứng với số cổ phiếu được mua lại; thời gian hoàn thành việc giảm vốn điều lệ là ngay sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về kết quả mua lại cổ phiếu của Công ty.

Ngày 16 tháng 08 năm 2023, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 với vốn điều lệ mới là 669.384.030.000 VND.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá VND	Kinh doanh gỗ VND	Thương mại, dịch vụ và khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	447.662.852.649	768.597.675.419	3.538.845.402	1.219.799.373.470	-	1.219.799.373.470
- Bán hàng nội địa	278.146.204.212	133.750.685.921	3.538.845.402	415.435.735.535	-	415.435.735.535
- Xuất khẩu	169.516.648.437	634.846.989.498	-	804.363.637.935	-	804.363.637.935
Giá vốn hàng bán	338.770.844.199	608.369.723.615	1.254.456.108	948.395.023.922	-	948.395.023.922
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>108.892.008.450</b>	<b>160.227.951.804</b>	<b>2.284.389.294</b>	<b>1.219.799.373.470</b>	-	<b>271.404.349.548</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	<b>9.887.511.069</b>	-	-	-	-	<b>9.887.511.069</b>
Tài sản bộ phận	1.592.646.847.922	1.643.733.029.659	701.539.108.484	3.937.918.986.065	(154.004.808.870)	3.783.914.177.195
Tài sản không phân bổ	-	-	-	27.751.081.468	-	27.751.081.468
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.592.646.847.922</b>	<b>1.643.733.029.659</b>	<b>701.539.108.484</b>	<b>3.965.670.067.533</b>	<b>(154.004.808.870)</b>	<b>3.811.665.258.663</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	710.230.410.931	571.722.719.508	195.305.546.922	1.477.258.677.361	(154.004.808.870)	1.323.253.868.491
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	102.488.023.275	-	102.488.023.275
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>710.230.410.931</b>	<b>571.722.719.508</b>	<b>195.305.546.922</b>	<b>1.579.746.700.636</b>	<b>(154.004.808.870)</b>	<b>1.425.741.891.766</b>

b) Theo khu vực địa lý

	Bình Định VND	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Đồng Nai VND	Khánh Hòa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	981.844.101.401	111.175.547.494	60.084.741.711	66.694.982.864	-	1.219.799.373.470
- Bán hàng nội địa	195.789.483.552	111.175.547.494	41.775.721.625	66.694.982.864	-	415.435.735.535
- Xuất khẩu	786.054.617.849	-	18.309.020.086	-	-	804.363.637.935
Tài sản bộ phận	3.785.044.343.545	96.428.409.830	8.167.699.574	101.110.480.267	(179.085.674.553)	3.811.665.258.663
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.651.217.470	-	2.968.011.500	1.268.282.099	-	9.887.511.069



39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 28 tháng 08 năm 2023  
Tổng Giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI